

gái Dậm đã thực hiện các động tác hát, múa rất nhịp nhàng, ăn khớp với tế lễ, tạo cho lễ hội có được không khí thiêng liêng, trang trọng mà cũng rất vui nhộn, đẹp mắt. Không có Bà Trùm và họ Dậm, lễ hội Hát Dậm sẽ tẻ nhạt đi rất nhiều. Có lẽ ý thức được điều đó, mà các thế hệ Bà Trùm làng Quyển, ngay từ khi còn đông sức, khoẻ mạnh, đã chú ý phát hiện, đào tạo người kế tiếp, thay thế khi mình qua đời. Hiện tại, cụ Trịnh Thị Răm, "Bà Trùm" của Hát Dậm, tuổi ngoài tám chục, đang đào luyện người em gái ruột của mình, để khi cần, sẽ có người thế chân vững vàng.

Tất cả những điều nêu trên, có thể coi là điểm khác biệt về vai trò của Bà Trùm Hát Dậm so với vai trò của các "Ông Chứa", "Bà Chứa", "Ông Đám", "Bà Đám", "Mẹ Chiêu Quân" trong các lễ hội khác thuộc đồng bằng Bắc bộ và Bắc Trung bộ.

#### **IX. MỸ THUẬT VÀ TẠO HÌNH TRONG HÁT DẬM**

Nhiều nhà nghiên cứu văn hoá dân gian Việt Nam, qua các công trình nghiên cứu của mình, mà tiêu biểu là Phó giáo sư Từ Chi với tác phẩm *Góp phần tìm hiểu văn hoá tộc người*; Phó giáo sư Tiến sĩ khoa học Trần Ngọc Thêm với tác phẩm *Tìm về bản sắc văn hoá dân tộc*; Nguyễn Quân, Phan Cẩm Thượng với tác phẩm *Mỹ thuật Việt Nam*<sup>(103)</sup> đã thống nhất khẳng định, các lễ hội

<sup>(103)</sup> Từ Chi ... *Góp phần tìm hiểu văn hoá - tộc người*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội 1996; Trần Ngọc Thêm - *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh 1997; Nguyễn Quân - Phan Cẩm Thượng - *Mỹ thuật Việt Nam*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội 1989.

truyền thống của dân tộc Việt đều cần đến mỹ thuật và nghệ thuật tạo hình trong diễn trình vận hành các nghi thức tế lễ, các trò thi đấu thể thao và biểu diễn nghệ thuật. Điều khẳng định ấy tỏ ra có sức thuyết phục về mỹ thuật vì nghệ thuật tạo hình đã đóng vai trò to lớn tạo ra không khí ngày hội làng. Riêng với Hát Dậm Quyển Sơn, nhận xét ấy cũng không sai, nó hiện diện qua sắc màu, cách trang trí, đường nét, hình khối của đối tượng.

Trước tiên cần lưu ý đến sắc màu của Hát Dậm. Quan sát Hát Dậm khi nó đang ở trạng huống rước kiệu, tế lễ và biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể thao, người ta nhận thấy sắc màu hết sức đa dạng. Nào là đồ nghi trượng với cờ quạt, tán, phướn, lọng (cờ ngũ hành, cờ tứ linh...) với nhiều sắc màu khác nhau; nào là đồ bát bảo, chấp kích, nào là long kiệu, với sơn son thếp vàng; nào là trang phục của ban tế lễ, của họ Dậm và của dân làng đi xem hội, tất cả đều rực rỡ, lộng lẫy. Từ màu sơn son thếp vàng của long kiệu, màu xanh, đỏ, trắng, vàng, đen của đồ nghi trượng, màu của quần áo, mũ, hia ở quan viên tế lễ, màu áo tứ thân của họ Dậm, rồi đến màu của lễ vật (màu xanh của bánh chưng, màu trắng của bánh dầy, màu đỏ của xôi gấc), chúng đan lồng, vừa tương phản, vừa hoà hợp nhau, gọi không khí thiêng liêng, náo nức chỉ có trong lễ hội.

Đường nét, hình khối của Hát Dậm cũng có khả năng gọi không khí thiêng liêng, náo nức, gọi về tôn nghiêm mà lễ hội nào cũng cần có. Đây là hình rồng mềm mại trang trí trên long kiệu; là thân hình uốn lượn uyển chuyển của kỳ

lân; là dáng đứng, điệu đi của các chấp sự theo hiệu lệnh của đông xướng, tây xướng khi tế lễ; là những điệu múa mang nặng tính biểu trưng của họ Dạm; là thân hình vạm vỡ của các đô vật, các trai bơi khi đua chải. Rồi những lá cờ thân to bản với năm màu được treo trên những cột đồng trụ tại đình Trung, tại Đền Trúc, bay phấp phới trước gió cũng gợi cảm giác vẫy gọi, thúc giục với dân làng. Và rồi cái xới vật hình tròn có trang trí hai nửa âm dương cũng khơi gợi trong lòng người xem hội một tình cảm sùng kính, huyền bí về lễ tạo hoá. Vật võ, vật dân tộc của hội Dạm ngoài mục đích đề cao tinh thần thượng võ, lĩnh thưởng (với đô vật), còn có ý nghĩa tưởng niệm Thành hoàng, nhất là ý nghĩa triết lý về lễ tạo hoá của trời đất qua biểu tượng Âm - Dương trong xới vật.

Tóm lại, mỹ thuật và tạo hình có tác dụng to lớn trong việc kiến tạo không khí thiêng liêng, trang trọng, vui nhộn, náo nức của lễ hội Hát Dạm Quyển Sơn. Khó mà hình dung được không khí và sắc màu của lễ hội Hát Dạm nếu thiếu sự cộng hưởng của mỹ thuật và của nghệ thuật tạo hình dân gian. Đối với các lễ hội khác ở Việt Nam và Đông Nam Á, tình hình cũng tương tự như vậy. Bằng tài năng, sự khéo léo, con mắt mỹ thuật nhạy cảm và có lẽ bằng cả trực giác, các nghệ nhân dân gian đã tạo tác thành công mấy đặc tính cơ bản của Hát Dạm, là không khí thiêng liêng, náo nhiệt và quang cảnh rực rỡ, lộng lẫy khác thường.

### X. MẤY VẤN ĐỀ NỘI DUNG, TƯ TƯỞNG, CHỨC NĂNG VÀ Ý NGHĨA XÃ HỘI - NHÂN VĂN

#### 1. Mấy vấn đề nội dung tư tưởng của Hát Dậm

Với tính cách một lễ hội truyền thống, một loại hình nghệ thuật nguyên hợp và hẹp hơn, là một dân ca nghi lễ, Hát Dậm Quyển Sơn chứa đựng trong bản thân nó hàng loạt vấn đề nội dung tư tưởng khác nhau, với nhiều lớp văn hoá đan xen vào nhau, đến mức khó có thể bóc tách, phân tích, lý giải thấu đáo trong vài chục trang giấy.

1.1. Một trong những nội dung lớn của Hát Dậm là nó, thông qua nghi thức rước xách, tế lễ, lời ca, điệu múa, nhạc điệu, đã tái hiện một cách khái quát, tượng trưng, ước lệ cuộc hành quân đường thủy (chủ yếu) và đường bộ (thứ yếu) nhằm phạt Tống bình Chiêm, chống chiến tranh xâm lược, bảo vệ chủ quyền dân tộc, chủ quyền quốc gia của quân đội nhà Lý, dưới sự chỉ huy của danh tướng Lý Thường Kiệt, thời điểm giữa và cuối thế kỷ XI.

Các bộ sử chính thống của Nhà nước phong kiến Đại Việt, như *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch tiếng Việt, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967 - 1968), *Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn, các bộ thông sử của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay do các Giáo sư đầu ngành của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Đại học khoa học xã hội và nhân văn, thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội) và Đại học sư phạm I Hà Nội biên soạn, đều thống nhất

ghi nhận rằng, sau khi được các quan suy tôn làm vua thay thế nhà Tiền Lê, Lý Công Uẩn tức Lý Thái Tổ đã ban hành nhiều chính sách tiến bộ, có tính chất khoan dân, thân dân, nhằm xây dựng Đại Việt thành một quốc gia hùng mạnh, thịnh trị. Đây là giai đoạn mở đầu cho công cuộc phục hưng vĩ đại của dân tộc sau một nghìn năm Bắc thuộc. Nhưng cũng dưới triều Lý, nước Đại Việt đất không rộng, người không đông, đã phải cùng lúc đối phó với âm mưu thôn tính của vua chúa nhà Tống ở phía Bắc, ý đồ quấy phá, lấn đất của vua chúa Chiêm Thành ở phía Nam. Các đời vua hậu duệ của Lý Thái Tổ - ông vua khai sáng Đại Việt, như Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, trong suốt hàng trăm năm cầm quyền, đều ban bố những chính sách ngoại giao, nội trị, quốc phòng vừa kiên quyết vừa mềm dẻo để phá tan thế gọng kìm nguy hiểm đó, thể hiện qua những chiến dịch tiêu trừ quân Chiêm lấn chiếm biên giới châu Ái (Nghệ An, Hà Tĩnh hiện giờ), nhất là qua chiến dịch tiến công tiêu diệt căn cứ hậu cần của nhà Tống ở thành Ung Châu, Khâm Châu bên Trung Quốc, do Lý Thường Kiệt và Tông Đản chỉ huy. Phần nhiều những lần xuất quân ấy, quân dân nhà Lý đều giành được những thắng lợi vang dội, khẳng định được tầm vóc, thế đứng của dân tộc so với kẻ thù.

Hát Dặm Quyển Sơn có thể có nguồn gốc từ xa xưa, song chủ yếu hình thành trong bối cảnh lịch sử đó và nó đã phản ánh một cách hào hùng, tượng trưng những biến thiên lịch sử lớn lao, có ảnh hưởng đến vận mệnh toàn dân tộc, qua diễn xướng nghi lễ - ca - múa - nhạc mang

## KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẠM QUYỂN SƠN

---

tính nguyên hợp của các nghệ nhân dân gian. Sự kiện phát Tống bình Chiêm diễn ra cách ngày nay đã gần một nghìn năm - một khoảng cách sử thi rất dài, nhưng vẫn còn được hồi cố, vẫn vang bóng qua một số làn điệu Dặm.

Đó trước hết là bóng dáng của cuộc hành quân đường thủy bằng chiến thuyền trên sông Đáy của quân đội nhà Lý do Thái úy Lý Thường Kiệt thống lĩnh với mục đích tiêu diệt quân Chiêm Thành đang quấy phá vùng biên giới ven biển Châu Ái, Châu Hoan. Đại quân đi đường thủy, nên phải sử dụng hai thao tác chính là chèo thuyền và đẩy thuyền:

"Đẩy thuyền ta xá chèo thuyền  
Năm ba mái xem thuyền (ấy) nhẹ chãng  
Sào kia chặt đất khăng khăng  
Ta xá giở dầm, giở lẩy sào lên  
(Hò vậy, dô vậy, ấy dô là)..."

(Trích làn điệu *Trẩy quân*)

Cả khi xuất quân chiến đấu tiêu diệt giặc lẫn khi hồi quân sau chiến thắng, đoàn binh thuyền đều mang khí thế hùng tráng, tràn đầy hào khí:

"(Là) anh đẩy (ơ) thuyền về  
Bách chiến bách thắng  
Nghe tiếng lai nạp<sup>(104)</sup>  
Ấy là quân ta đổ  
Trùng trùng điệp điệp

---

<sup>(104)</sup> Lai nạp: Chưa rõ nghĩa là gì. Có thể là mệnh lệnh trong quân đội nhà Lý.

Nghe tiếng lai nạp  
 Ấy là quân ta trảy..."

(Trích làn điệu *Đẩy xe*)

Gần như song song diễn ra với cuộc hành quân đường thuỷ, bằng thuyền chiến là cuộc hành quân đường bộ của quân đội nhà Lý, bất ngờ tập kích đánh úp các căn cứ hậu cần của nhà Tống ngay trên lãnh thổ của chúng, làm phá sản, làm nhụt ý đồ xâm lược của kẻ thù ngay khi nó còn ở giai đoạn manh nha, trứng nước. Đi đường thuỷ thì phải chèo thuyền, đẩy thuyền (bằng mái chèo, bằng sào tre, cơ sở để hình thành diễn xướng bằng hình ảnh biểu trưng mái chèo). Còn đi đường bộ thì phải đẩy xe, đẩy chiến xa, chỉ có loại xe này mới chứa được những hoả pháo lớn, có tính năng sát thương hàng loạt quân giặc:

"(Là) đẩy (ơ) xe, đẩy xe  
 (Là) ngồi nghe nhạc đoạn  
 (...)  
 Đẩy xe, đẩy xe  
 Là đẩy xe về  
 Ta là ta xá ra về  
 (Là) về đến quê cũ  
 (Là) sang đến đất Ngô..."<sup>(105)</sup>

(Trích làn điệu *Đẩy xe*)

<sup>(105)</sup> Năm 226, nhà Đông Hán sụp đổ, cục diện Tam quốc hình thành, dân đến chỗ Âu Lạc bị nhà Ngô đô hộ. Từ đây trở đi, tất cả các đạo quân xâm lược người Hán đều bị dân ta gọi là "quân Ngô", "giặc Ngô" (dù đó là quân Minh. hay quân Thanh).

## KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẠM QUYỂN SƠN

---

Đánh Bắc (quân Tống), dẹp Nam (quân Chiêm) thắng lợi, đoàn quân trở về trong niềm vui, niềm tự hào khôn xiết tả:

"Bên ta đánh đã được giặc  
Dẹp đã được giặc  
Đánh đã lai hàng  
(Là) anh đẩy (σ), thuyền về ..."

(Trích làn điệu *Đẩy xe*)

Trong chiến tranh, bao giờ cũng có hai khía cạnh đi liền nhau, là tổn thất, mất mát và thắng lợi. Tổn thất, mất mát trong chiến tranh - dù đó là chiến tranh chính nghĩa, là điều tự nhiên, không tránh khỏi. Vì thế mà niềm vui thắng lợi, nếu có, sẽ được nhân lên gấp bội phần trong tâm trạng người lính vốn có nguồn gốc nông dân.

"Hồi quân là hồi quân ta (là) đã về  
Đánh đã được giặc  
Đánh đã lai hàng  
Là anh đẩy (σ) xe về ..."

(Trích làn điệu *Trẩy quân*)

Niềm vui thắng trận cũng được các nghệ nhân dân gian diễn tả ở làn điệu *Mái hò một*:

"(Là) cất quân đi đánh (ấy) Chiêm Thành  
(khoan khoan xá xá hò khoan).

Bắt được tướng nó giao binh khái hoàn  
(hồ vậy, dô vậy, dô là)"

Cuộc chiến đấu bình Tống phạt Chiêm do vua tôi nhà Lý tiến hành là cuộc chiến đấu chính nghĩa, vì nền độc lập dân tộc, vì chủ quyền quốc gia, vì sự bình yên



của trăm họ, cho nên nó rất được nhân dân ủng hộ. Nghe lời ca Hát Dặm, chúng tôi thấy rõ điều đó. Thanh niên trẻ trung, khoẻ mạnh thì tham gia quân đội, xông pha trận mạc. Phụ nữ đảm đang việc nhà, việc đồng áng, chi viện lương thực, quần áo cho chồng con ngoài mặt trận. Đây là hình ảnh thu nhỏ của cuộc chiến tranh nhân dân, sôi động hào hùng đầu thời kỳ tự chủ, cho nên có sức cảm hoá lớn với người dự hội. Có điều, vốn là một loại hình nghệ thuật nguyên hợp, chứ không phải là một cuốn biên niên sử, Hát Dặm không thể phản ánh một cách chi tiết, cụ thể hiện thực đa chiều của công cuộc chiến đấu chống ngoại xâm ở thế kỷ XI, mà nó chỉ tập trung cảm hứng sáng tạo vào hai hình ảnh chủ yếu: hình ảnh người lính ngoài chiến trường và hình ảnh người vợ lính ở hậu phương. Cả hai hình ảnh đều mang tính biểu tượng, tính ước lệ vốn là đặc trưng phản ánh cơ bản của lễ hội dân gian. Ví dụ, khi thực hành hát múa diễn xướng về hình ảnh người chồng hay hình ảnh người vợ, nghệ nhân dân gian chỉ cố gắng tái tạo lại một nét tâm tư hay hành động nào đó được xem như tiêu biểu cho bản chất của nhân vật thôi. Những chi tiết không cần thiết sẽ bị nghệ nhân dân gian bỏ qua. Có thể hiểu đây là thi pháp xây dựng nhân vật của Hát Dặm, của lễ hội dân gian nói chung (?).

Hình ảnh người lính trong đoàn quân của Lý Thường Kiệt được nghệ nhân dân gian soi tỏ vào mấy khía cạnh chính: gian khổ, vất vả, nguy hiểm; nhớ nhung quê hương, gia đình; mong mỗi ngày ca khúc khải hoàn. Đối với người lính chiến thời xưa, gian nan vất vả luôn là

bạn đồng hành. Khi ra trận, đi đường thủy thì phải chèo thuyền, đẩy thuyền; đi đường bộ thì phải đẩy xe, biết bao khó nhọc. Dọc đường chiến tranh, người lính thường xuyên gặp cảnh đói ăn, thiếu ngủ, mệt mỏi. Làn điệu *Chinh trai* đã hé mở thực tế ấy: "Chinh trai, đã đẩy thuyền về, nhận kia đặng đặng bằng mưa dứt nổi, bần khuya<sup>(106)</sup> chẳng nằm, cao thấp truyền đạt đủ tiếng: tiếng cao, tiếng thấp, có tiếng người gọi ra đi (...). Ra đi gánh gáp vốn những dãi nắng dầu sương là đêm ta chẳng được nằm, ra đi". Khó nhọc, vất vả như thế cũng chưa đủ, để có sức chiến đấu, họ còn phải lo chuyện hậu cần: yên cờ, yên táo, đóng quân doanh, lập bếp:

"Yên cờ là cờ yên  
Phương có đại, tiểu, trung nhân  
Là ngũ phương yên cờ ..." <sup>(107)</sup>

(...)

"Yên táo là yên táo  
Quân có đại, tiểu, trung nhân  
Là tam tuần yên táo ..."

(trích làn điệu *yên cờ, yên táo*)

Chính vì vậy, mà người lính nhớ nhà, nhớ quê hương, mong thắng trận, an toàn để đoàn tụ với cha mẹ, vợ con:

---

<sup>(106)</sup> Bần khuya: Từ Việt cổ, chỉ thời gian khuya khoát.

<sup>(107)</sup> Yên cờ, yên táo là một hình thức yếm bùa trấn trạch của Sa man giáo, cầu may, cầu thuận. Nhưng đây cũng là hình thức lập bếp để nấu ăn trong quân đội.

"Là anh đẩy (σ) xe về  
Da dả đám dài  
Ta xá bấy quân  
Đánh chơi trận này  
Hồi quân là hồi quân ta đã về"

(trích làn điệu *Trẩy quân*)

Hình ảnh người vợ lính, người phụ nữ ở hậu phương cũng được Hát Dặm khắc họa vào mấy nét chính, đây là đảm đang công việc gia đình, việc làng việc nước, tiếp vận lương thực, quần áo cho chồng, phát đường cho quân đi, nhớ thương chồng da diết. Những lời ca sau đây nêu phẩm chất đảm đang của người vợ khi chồng đi xa:

"(Hối dả) anh đi hầu xa chớ lo hơn thiệt  
Thiếp ở nhà giữ việc làm ăn (σ)..."

(trích làn điệu *Mắc củi*)

Những lời ca sau đây diễn tả nỗi nhớ thương của vợ với chồng nơi biên ải, dưới hình thức quay tơ dệt củi, gửi tấm lòng tương tư:

"Anh đi đường xa kiếm chón (σ)  
Thiếp ở nhà luống những tương tư  
(Là) gia cư tương tư  
Một đoạn cũng mắc  
Hai đoạn cũng đưa (lên là lên)..."

(trích làn điệu *Mắc củi*)

Dù bản thân ở nhà phải gánh chịu nhiều gian khổ, nhưng người vợ lính vẫn trước hết lo nghĩ đến nỗi gian truân của người chồng nơi chiến địa:

"(Là) anh đi mưa nắng dãi dầu

(ơ hò là vậy mới là lên trở về)

Con bão cơn bùng ai sửa cho anh

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)"

(trích làn điệu *Mái hò ba*)

Mượn hình ảnh ẩn dụ - tượng trưng "cái cò lặn bờ sông" trong ca dao, tác giả dân gian nói về công việc tiếp vận lương thực, thực phẩm, trang phục của người vợ cho chồng đang phải đánh giặc ngoài tiền tuyến:

"(Là) nàng sắm ngựa tía, dù xanh

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)

Cho anh đánh giặc hành chinh thuở rầy

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)

(Là) trẩy lên Cao Bằng (ấy) khi nay

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)

Những khi đánh giặc thuở rầy (ấy) cho vua

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)

Một là sắm mắm (ấy) cho chua

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)

Hai là tiền gạo chả thua chút nào

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)

(Là) anh đi tôi may mũ đào

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)

Trong thời lốt sại ngoài đào tốt thay

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)"...

(trích làn điệu *Mái hò ba*)

Thơ ca thiên về trữ tình (biểu hiện tình cảm) chứ ít thiên về tự sự (kể sự việc). Chỉ nghe các gái Dậm hát những lời ca trên, người dự hội cũng cảm nhận được tấm lòng của người vợ với chồng khi chồng phải đi đánh giặc. Tình cảm vợ chồng, tình cảm quê hương, đất nước ở người nông dân đã tìm được cách diễn đạt thật giản dị, chân thành. Trong tất cả những khả năng và giới hạn có thể của nó, nội dung tái hiện cuộc hành quân đường thủy, đường bộ của quân đội nhà Lý do Lý Thường Kiệt chỉ huy thông qua hai hình ảnh chủ yếu là người lính ngoài tiền tuyến và người vợ lính ở hậu phương cùng thế giới tâm tư của họ, là hồi ức mang tính lịch sử của người nông dân về cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ làng nước, đã gắn với hành trạng của người anh hùng cụ thể và được tư duy dân gian "thiên" hoá, "thần linh" hoá, bất tử trong lòng người dân nông nghiệp Quyển Sơn.

**1.2.** Bên cạnh nội dung tái hiện cuộc hành quân đường thủy và đường bộ nhằm bình Tống phạt Chiêm do Lý Thường Kiệt chỉ huy, Hát Dậm còn phản ánh công cuộc sản xuất, kinh nghiệm làm ăn, kinh nghiệm ứng xử của người dân lao động. Đây là nội dung lớn, có tính chất bao trùm toàn bộ Hát Dậm, quy định chiều hướng vận động của loại hình nghệ thuật nguyên hợp này.

Việt Nam là quốc gia nằm trong khu vực Đông Nam Á, khí hậu nhiệt đới gió mùa, nắng lắm mưa nhiều, rất thuận cho phát triển nông nghiệp. Lịch sử đã xác nhận, từ rất xa xưa cho đến nay, Việt Nam là nước nông

ngiệp, hơn thế, còn là một nước nông nghiệp nghiêng về canh tác cây lúa nước, rồi mới bổ sung thêm cây ngô, cây đỗ, cây khoai lang, cây sắn. Mà đã là một nước nông nghiệp lúa nước, thì những hoạt động sản xuất và kinh nghiệm rút ra từ đó hiển nhiên phải là kinh nghiệm trồng cấy cây lúa nước. Bao nhiêu tâm tư, tình cảm của nghệ nhân dân gian cũng đều xoay quanh hạt nhân trung tâm ấy. Ở một mức độ đáng kể, lễ hội Hát Dặm đã tái hiện được một cách tượng trưng nội dung đó, theo một quy trình tương đối chặt chẽ. Quy trình sản xuất cây lúa nước gồm các khâu liên hoàn: lật đất (cày, bừa), chọn giống gieo mạ, thời vụ cấy, kỹ thuật cấy và chăm sóc lúa, thu hoạch khi lúa chín ...

Đối với vùng đồng bằng Bắc bộ, vùng đồng bằng ven biển Trung bộ, thời xưa, khi muốn làm ruộng thì công đoạn đầu tiên phải nghĩ đến là sức kéo, là con trâu, vì "Con trâu là đầu cơ nghiệp", vì "Làm ruộng mạnh trâu, làm giàu mạnh vợ". Không có con trâu thì khó mà theo được nghề trồng lúa nước, một nghề đòi hỏi phải "cây sâu, bừa kỹ". Con trâu là đầu cơ nghiệp, cho nên thái độ, tình cảm của người nông dân với con trâu là thân thiết, gần gũi:

"(Hối dả) No lòng lại nhớ đến con trâu

Nhược bằng say rượu thì âu (ơ) đi cấy ..."

(trích làn điệu *Cấy lúa*)

"No lòng lại nhớ đến con trâu" bởi nó góp công lớn làm ra hạt gạo, hạt cơm dẻo thơm cho chủ nhân. Nhưng "say rượu" thì "đi cấy" sao nổi? Lời ca Hát Dặm đôi khi

mộc mạc đến vô lý. Không biết đó có phải là hiện tượng "tam sao thất bản" không? Riêng về con trâu, do có vai trò lớn với nghề nông, cho nên từ rất lâu rồi, nó đã đi vào ca dao, dân ca, tục ngữ, thành ngữ, truyện dân gian của người Việt, trở thành một giá trị văn hoá.

Sau khâu lật đất (con trâu), nghệ nhân dân gian nêu kinh nghiệm chọn giống, gieo mạ và thời vụ cấy. Khâu chọn giống, gieo mạ rất quan trọng, ảnh hưởng đến năng suất lúa sau này. Tục ngữ có câu "Tốt giống tốt má, tốt mạ tốt lúa". Thời vụ cấy cũng vô cùng thiết yếu với người nông dân, thể hiện qua câu tục ngữ "Nhất thì nhì thục", "Bơ bãi không bằng phải thì" (thì tức là thời):

"(Hối dá) mùa xuân đầu năm tháng ba  
 Mẹ già hoà cấy  
 Kén lấy hai hoà tốt xinh  
 (Là) thiên lôi ngày ấy Thanh minh là mạ tốt  
 Cấy ra (là) thì tốt (ơ)..."

(trích làn điệu *Cấy lúa*)

Lời ca của nghệ nhân dân gian trong làn điệu *Cấy lúa* chứa đựng một thông tin lạ, rất lạ với chúng ta ngày nay. Tại sao người nông dân Quyển Sơn lại cấy lúa vào dịp thanh minh và khẳng định cấy vào dịp đó thì lúa tốt? Ngược thời vụ chẳng? Hay là còn có một thời vụ nông nghiệp nào đó không giống với thời vụ mà chúng ta đang biết? Tục ngữ Việt Nam có câu "Lúa cấy tháng chạp (tháng 12 âm) đập không ra", "Lúa trở thanh minh vinh cả xã", "Lúa trở cốc vũ no đủ mọi bề" (thanh minh và cốc vũ đều thuộc tháng ba âm). Từ những câu tục ngữ trên, chúng ta rút ra nông lịch vụ chiêm ở đồng bằng

Bắc bộ hiện nay là: gieo mạ tháng một (tháng 11), cấy tháng chạp (tháng 12), lúa trỗ xung quanh dịp thanh minh, gặt tháng năm. Nông lịch và thời vụ này, hiện vẫn còn thông dụng ở miền Bắc Việt Nam. Chỉ có điều, do cấy lúa giống mới, thời gian sinh trưởng chỉ trên dưới 100 ngày, chứ không phải trên dưới 200 ngày như lúa cũ, cho nên người ta gieo mạ vào tháng giêng (tháng 1), cấy cuối tháng giêng, đầu tháng hai âm, lúa trỗ tháng ba âm, gặt đầu tháng năm âm. Lịch gieo cấy như thế, thực ra là Âm - Dương lịch, không phải lịch Âm thuần túy<sup>(108)</sup>. Chúng tôi dự đoán, người dân làng Quyển (và đương nhiên có thể là người dân đồng bằng Bắc bộ), cách đây một nghìn năm, đã gieo cấy lúa theo một thời vụ khác hẳn. Đó là, họ gieo mạ đầu tháng hai âm, cấy đầu tháng ba âm, gặt vào cuối tháng bảy đầu tháng tám âm lịch. Loại thời vụ và nông lịch được hát kể trong Hát Dặm thuộc loại rất cổ sơ, có cơ sở từ chính điều kiện tự nhiên của Việt Nam và Đông Nam Á tiền sử<sup>(109)</sup>. Công trình nghiên cứu *Góp phần tìm hiểu văn*

---

<sup>(108)</sup> Âm lịch là cách tính thời gian dựa theo chu kỳ hoạt động của mặt trăng. Dương lịch là cách tính thời gian dựa theo chu kỳ hoạt động của mặt trời. Mỗi cách tính thời gian như trên đều có ưu điểm và hạn chế riêng. Để khắc phục hạn chế, người ta dựa vào chu kỳ hoạt động của cả mặt trăng và mặt trời để tạo ra thứ lịch khác, gọi là Âm - Dương lịch, như Việt Nam đang dùng hiện giờ. Nói cách khác, hiện tại nông dân nước ta đang gieo cấy lúa theo lịch "kiến Dân", chứ không theo lịch "kiến Tỷ". Lịch "kiến Dân" chính là Âm - Dương lịch (lấy tháng giêng làm mốc khởi đầu).

<sup>(109)</sup> "Đông Nam Á tiền sử" là khái niệm địa danh trở vùng đất rất rộng, bao gồm toàn bộ lãnh thổ Đông Nam Á hiện tại, cộng thêm phần lãnh thổ phía Nam sông Trường Giang gồm: Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Vân Nam v.v... Đây là quê hương của nghề nông nghiệp lúa nước. Có khả năng từ thế kỷ XI trở ngược, điều kiện thời tiết của Việt Nam, phù hợp với lịch cấy lúa như nghề nhân dân gian nêu ở Hát Dặm.



*hoá - tộc người"* của Phó giáo sư Từ Chi, phân khảo về văn hoá Mường, cho biết: người Việt (kinh) chính là một nhánh tách ra từ nhóm tộc Việt Mường. Quá trình chia tách và phân hoá đó kéo dài suốt từ khoảng đầu Công Nguyên đến thế kỷ thứ X hoặc sớm hơn một chút mới hoàn thành. Người Việt - Mường xưa chính là người Lạc Việt, cư dân chủ yếu trong nước Văn Lang của các vua Hùng, họ sử dụng loại lịch và nông lịch "tháng tới ngày lui" để gieo cấy lúa như đã nêu trên (gieo mạ tháng hai, cấy đầu tháng ba, gặt cuối tháng bảy, đầu tháng tám âm). Gieo cấy lúa như thế vì dựa vào thời tiết: tháng ba âm mới có mưa rào, nhiệt độ ấm, cây lúa phát triển mạnh. Lúa ấy cố nhiên là lúa có thời gian sinh trưởng sáu tháng (lúa gié, lúa hóp, lúa thông, lúa nếp), chứ không phải là lúa ngắn ngày như hiện giờ. Mãi đến thế kỷ thứ X, người Việt mới tách hẳn nhóm tộc Việt - Mường để trở thành một tộc người riêng do điều kiện lịch sử quy định (người Việt Mường cư trú ở đồng bằng, có điều kiện tiếp xúc, giao lưu với văn hoá Hán, văn hoá Ấn Độ, nên phát triển nhanh hơn, tiếp cận với văn minh; còn người Việt Mường ở vùng núi, giao thông khó khăn, khả năng tiếp xúc, giao lưu văn hoá rất hạn chế, cho nên chậm phát triển). Tuy đã tách hẳn người Mường, nhưng người Việt vẫn còn lưu giữ được một số tập quán chung, trong đó có tập quán gieo cấy lúa thể hiện qua lịch gieo cấy mà lời Hát Dặm đã hé lộ "Đầu năm tháng ba; Mẹ già hoà cấy...". Khảo cứu Hát Dặm, đôi khi chúng tôi phát hiện được những thông tin lạ và thú vị như thế. Và cũng cần lưu ý rằng, lịch gieo cấy từng có ở làng Quyển

cách đây gần nghìn năm, hiện vẫn còn được các dân tộc thiểu số ở Tây nguyên như dân tộc Đé triêng, dân tộc Ca Dong, dân tộc Gia lai, dân tộc Mnông, dân tộc H'rê đang sử dụng. Đối với họ, cuối tháng ba, đầu tháng tư âm mới là đầu mùa mưa, và do đó mới gieo cấy được lúa nương, trồng được ngô, đậu, sắn (mì).

Chọn giống, gieo mạ, cấy lúa đúng thời vụ, đương nhiên là rất cần thiết. Song khâu kỹ thuật cấy cũng không thể coi nhẹ. Tùy theo từng chân ruộng mà có cách cấy khác nhau. Ruộng trũng phải cấy thưa và cấy bằng lúa gié, lúa hóp. Ruộng cao phải cấy dày hơn và cấy bằng lúa thông "Ruộng trũng cấy thưa", "Lúa thông đống cao" (trích làn điệu *Cấy lúa*). Do được cấy đúng thời vụ, lúa lên nhanh "(Ấy là) lúa đã phải mưa lên xanh rờ rở". Rồi lúa trở đều, hứa hẹn một vụ mùa bội thu:

"Chia vè là lúa giổ (ơ)  
Chia vè là lúa giổ (ơ)  
Là hoà khắp mọi nơi  
Ngày nắng đêm sương  
Lúa lại phơi màu  
Vàng mây là lúa gié (ơ)  
Vàng mây là lúa gié (ơ)  
(Là) giẻ mạ nếp giang..."

(trích làn điệu *Cấy lúa*)

Khâu cuối cùng trong quy trình gieo cấy là gặt lúa. Có lẽ xuất phát từ tín ngưỡng thờ "mẹ lúa", "hồn lúa" - một dạng trong tín ngưỡng nông nghiệp, cho nên người

dân làng Quyển phải chọn ngày tốt, ngày lành mới gặt lúa về:

"Dọn đụn đem để vừa xong  
 Mùa Đông đã đến  
 Lúa khắp (ơ) đồng đã chín  
 Chín đã nhiều thay  
 (Là) lấy (ơ) lúa thời phải xem ngày  
 Xem được hôm nay là ngày lành  
 Thìn, Ty, Thanh minh là thuận hoà..."

(trích *Cấy lúa*)

Lời ca trên tái hiện cảnh thu hoạch lúa, song không phải lúa chiêm, mà là lúa mùa. Làng Quyển và các làng lân cận thời xưa hầu như không cấy vụ mùa, vì ruộng trũng. Có lẽ đấy là ánh xạ, là hào quang của niềm mơ ước chăng? Nhưng xem ngày tốt mới gặt lúa là điều có thật với hầu hết nông dân vùng Đông Nam Á. Cư dân nông nghiệp Đông Nam Á nhìn chung đều có niềm tin vào "hồn cây lúa", đều có những tục hèm và những lễ thức liên quan đến việc làm vừa lòng "hồn cây lúa", tránh làm mất lòng nó để nó không bỏ đi. Tại nước ta, từ dân tộc Việt đến các dân tộc thiểu số như dân tộc Mường, dân tộc Tày, dân tộc Thái, dân tộc Khơ me... đều có những lễ thức, lễ hội liên quan đến cây lúa như vậy<sup>(110)</sup>. Công việc nhà nông được phản chiếu qua Hát Dặm như thế, kể cũng khá nhọc nhằn mà cũng không thiếu niềm vui !

<sup>(110)</sup> Xin xem: *Văn hoá dân gian Việt Nam trong bối cảnh văn hoá Đông Nam Á* của Đinh Gia Khánh, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1993.

Gắn liền và bổ sung cho nghề trồng cấy lúa nước là nghề tằm tang, ương tơ, dệt củi. Công việc chăn tằm, ương tơ, dệt củi thường được người dân tiến hành vào lúc nông nhàn, đem lại thu nhập không nhỏ cho hộ tiểu nông. Hát Dậm đã phản ánh việc tằm tang theo quy trình liên hoàn từ khi mua giống, đến chăm sóc tằm, đến ương tơ, kéo kén, rồi đến dệt củi và đem bán tơ lụa, gắn giống quy trình trồng cấy cây lúa nước.

Để chăn tằm có hiệu quả, thì việc chọn giống, mua giống là khâu rất quan trọng:

"Tháng Giêng đầu năm  
Tháng ba lấy giống (ơ)  
Mua giống gọi làng bay  
(Là) tằm vàng, tằm trắng tốt thay  
(...)  
Ngày thời chẳng bảy thời ba  
Nhuộc bằng trứng xám mới nở ra (là) con tằm..."

Khi đã có tằm giống, phải lo đến việc chăm sóc. Việc chăm sóc tằm khá bận rộn, luôn chân luôn tay, đúng với câu tục ngữ "Làm ruộng ăn cơm nằm, chăn tằm ăn cơm đứng". Tằm giống nhạy cảm với thời tiết, hay bị trái gió, bởi vậy phải để nó ở nơi kín đáo, phòng ruồi nhặng đốt, truyền bệnh gây hại:

"Một là kín phòng  
Hai là kín gió..."

(trích làn điệu *Hoá sắc*)

và: "Cất vào buồng trong tối tằm  
Dù là nhiều ít xá xăm ra ngoài..."

(trích làn điệu *Chăn tằm*)

Cho tầm ăn phải đúng quy cách. Tầm giống phải cho ăn bằng lá dâu non, phải dùng dao sắc thái nhỏ "Dao sắc tốt để dâu non (σ) hoà dùng". Mỗi tuổi tầm cho ăn lá dâu với liều lượng khác nhau, sao cho vừa đủ, không thừa không thiếu, vì thiếu thì tầm chậm lớn, mà thừa thì vừa lãng phí, vừa ô nhiễm, tầm dễ bị bệnh:

"Ăn một thời đến (mà) ăn hai)

Ăn ba dùng để dâu gai còn thừa..."

(trích làn điệu *Chăn tầm*)

Khi tầm ăn dỗi là khi người nông dân vất vả nhất. Thành ngữ có câu "Ăn như tầm ăn dỗi", và đây mới là thời điểm "nuôi tầm ăn cơm đứng":

"Thiếu dâu là đi hái (σ)

Thiếu dâu là đi hái (σ)

Một gái một nương

Tầm dỗi đây nông..."

(trích làn điệu *Chăn tầm*)

Khi tầm chín, phải bắt tầm bỏ né, cho tầm làm kén. Khi kén đã đến tuổi thì phải mượn thợ ươm thao. Nổi vất vả, bận rộn tăng lên nhiều lần:

"Bỏ tầm là nhật kén (σ)

Là vèn vện chẳng sai

Mượn thợ ươm thao (σ)

(Là) để lấy kén già ..."

(trích làn điệu *Chăn tầm*)

Ươm thao là ươm tơ. Việc này không nặng, song đòi hỏi trai gái phải thay thế nhau, tay chân kết hợp nhịp

## KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẬM QUYẾN SƠN

---

nhàng, khẩn trương, tránh tình trạng ngài đục kén ra để  
trúng, tơ đứt nhiều, vải lụa sẽ kém phẩm cấp:

"Quay guồng trai gái đổi thay  
Nhược bằng kén óp lỏi tay chớ rời..."

(trích làn điệu *Chăn tằm*)

Chăn tằm bận rộn, vất vả, lại cũng hay bị rủi ro bởi  
thời tiết. Nhưng người nông dân không thể chỉ trông  
mong vào cây lúa. Kinh nghiệm cho thấy, trồng lúa  
cũng rất bấp bênh, lệ thuộc lớn vào thời tiết. Vả chăng,  
chăn tằm một khi thuận lợi, thành quả thu được cũng  
không phải là nhỏ:

"Một nong tằm là năm nong kén  
Một nong kén là chín (ấy) nén tơ..."

(trích làn điệu *Chăn tằm*)

Lợi nhuận và hiệu quả thu được từ nghề chăn tằm, đối  
với hộ tiểu nông cũng khá hấp dẫn, cho nên tác giả dân  
gian đã suy ngẫm, rút ra kinh nghiệm tổng kết quy trình,  
kinh nghiệm chăn nuôi ngắn gọn ở làn điệu *Hoá sắc*:

"Một là kín phòng  
Hai là kín gió  
Ba là nói khó (?)<sup>(111)</sup>  
Chẳng ra đến ngoài  
Bốn là chăm gai<sup>(112)</sup>  
Mà gài cửa sổ..."

(trích làn điệu *Chăn tằm*)

---

<sup>(111)</sup> Nói khó: có thể hiểu là nói nhỏ, nói khẽ

<sup>(112)</sup> Chăm gai: Khi tằm làm kén, người chủ nhà sợ nó bị "vía" la, sinh  
bệnh, bèn dùng gai dứa treo ở ngoài cổng, tỏ ý không muốn cho người  
ngoài gia đình vào chơi hoặc đi qua.

Sau khi phản ánh kinh nghiệm trồng cấy lúa nước, kinh nghiệm trồng dâu chăn tằm, Hát Dậm tiếp tục phản ánh hoạt động của một số nghề phụ khác. Nghề chăn nuôi gia súc, gia cầm không được tác giả dân gian nói tới nhiều, ngoài một lời ca ngắn ngủi "Nghề nga lợn gà đây sân". Hiện chúng tôi không có cứ liệu để biết được nghề chăn nuôi gia súc, gia cầm của dân làng Quyển cách đây vài trăm năm đạt đến trình độ nào. Nhưng có thể suy luận, nghề ấy phải đạt đến quy mô nhất định thì lợn gà mới "đây sân" chứ? Ngoài nghề chăn nuôi, có lẽ ở làng Quyển cách đây mấy trăm năm chưa có nghề làm nón, làm giấy, làm chỉ khâu (hiện nay cũng chưa có những nghề ấy). Câu ca "Nào nón Dâu Khám để đâu; Nào kim chợ Cầu, nào chỉ Phát Lôi"<sup>(113)</sup> trong làn điệu *Mái hò hai* thực ra là chỉ các sản phẩm nghề phụ của vùng Kinh Bắc (tỉnh Bắc Ninh bây giờ) nơi mà người lính thuộc đoàn quân bộ của Lý Thường Kiệt đi qua, lên biên giới phía Bắc chống quân Tống. Không nên hiểu nội dung lời ca nhằm chỉ thành tựu nghề thủ công của làng Quyển, hoặc cả vùng Quế - Quyển cách đây gần một thiên niên kỷ !

**1.3.** *Không chỉ tái hiện cuộc hành quân đường thủy, đường bộ của quân đội nhà Lý do Lý Thường Kiệt chỉ huy, công cuộc sản xuất nông nghiệp và kinh nghiệm làm ăn của người nông dân, mà Hát Dậm còn phản chiếu thế giới tình cảm đa chiều của họ.*

---

<sup>(113)</sup> Dâu Khám, chợ Cầu, Phát Lôi: chỉ ba địa danh có nghề thủ công phát triển của vùng Kinh Bắc xưa, nơi thì làm nón, nơi thì làm kim, nơi thì làm chỉ khâu.

Trong nghệ thuật nói chung, trong lễ hội dân gian nói riêng, vấn đề phản ánh tâm hồn, tình cảm của con người, bao giờ cũng là vấn đề khó khăn, nan giải nhất đối với các tác giả, kể cả tác giả chuyên nghiệp lẫn tác giả dân gian. Sáng tạo Hát Dậm cũng không nằm ngoài thông lệ ấy. Vì sao? Vì cho đến tận bây giờ, khi mà khoa học tâm lý đã khá phát triển, thì tâm hồn tình cảm con người vẫn là chiếc "hộp đen" khó giải mã, khó phân tích, lý giải rạch ròi đối với các nhà văn, nhà thơ. Mặc dù vậy, với tất cả khả năng và giới hạn có thể của mình, các tác giả dân gian và nghệ nhân Hát Dậm đã khai thác ở mức đơn giản thế giới tâm hồn đa chiều, những ước mong, tâm tư, quan niệm sống của người nông dân dưới nhiều khía cạnh khác nhau.

Thế giới tình cảm được các tác giả Hát Dậm khai thác nhiều hơn cả, là tình cảm vợ chồng. Đã là vợ chồng, là bạn kết tóc thì phải sống cho chung thủy:

"(Là) vợ chồng là đạo nghĩa bền

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)

Cùng nhau kết tóc xe duyên đủ đời

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)"

(trích làn điệu *Mái hò*  
*ba*)

Quan hệ vợ chồng vừa là quan hệ tự nguyện, lại vừa là quan hệ ràng buộc. Nó tối kỵ chuyện riêng tây, ăn ở hai lòng:

"(Là) vợ chồng chớ ở lòng tây

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)



Thuận hoà đôi chữ đêm ngày chẳng sai

(Ơ hò dạ vạy mới là lên trở về)"

(trích làn điệu *Mái hò ba*)

Là vợ, theo tác giả dân gian, thì phải chính chuyên, phải trọng nghĩa chồng:

"(Là) vợ chớ ở lòng tây ( hò vạy, dô vạy, dô là)

Thuận hoà đôi chữ đêm ngày chẳng sai

(hò vạy dô vạy dô là)"

(trích làn điệu *Mái hò một*)

Khi chồng vì việc làng việc nước <sup>(114)</sup> phải ra trận, người vợ phải đảm đang mọi công việc thay chồng:

"(Hối dạ) anh đi hầu xa chớ lo hơn thiệt

Thiếp ở nhà giữ việc làm ăn (ơ)..."

(trích làn điệu *Mắc cử*)

Còn là chồng, là nam nhi, theo suy nghĩ của tác giả dân gian, phải biết dạy vợ vào thời điểm nào cho thích hợp, cho có hiệu quả:

"(Là) làm trai dạy vợ (ấy) cho hay

(Ơ hò dạ vạy mới là lên trở về)"

Dạy vợ mới cưới liền tay mang về

(Ơ hò dạ vạy mới là lên trở về)"

(trích làn điệu *Mái hò ba*)

Làm trai phải lấy chữ "thuận hoà gia đạo" làm đầu, phải có tài "tề gia trị quốc" mới xứng danh đáng trọng phu chí lớn:

"(Là) trọng phu là chí ấy nam nhi

(Ơ hò dạ vạy mới là lên trở về)"

---

<sup>(114)</sup> Muốn lo được việc trị nước, thì phải yên được việc nhà

Dục trị kỳ quốc, tiên tề kỳ gia<sup>(114)</sup>

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)

Lấy chữ thuận hoà mà giáo (áy) thê nhi<sup>(115)</sup>

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)"

Hơn thế, theo suy luận của tác giả dân gian, kẻ làm trai, làm chồng sẽ nổi danh, nổi cơ nghiệp nếu lấy được vợ hiền, khôn ngoan, tháo vát:

"(Là) có người nên tiếng nên danh

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)"

Giàu sang vì vợ tiếng lành đồn xa

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)"

(Là) có người nên cửa nên nhà

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)

Tốt đẹp vì vợ người ta tôn nhường

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)..."

(trích làn điệu *Mái hò ba*)

Rồi làm trai lấy được vợ khôn khéo, có đi xa cũng yên tâm:

"(Là) vợ khôn ta được mừng thâm

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)

Nẻo đi ngàn dặm ăn nằm mới yên

(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)..."

(trích làn điệu *Mái hò ba*)

Nếu lấy phải vợ đánh đá, lằng loàn, chua ngoa, không biết phân biệt trên dưới thì kẻ làm trai sẽ bất hạnh, lo phiền:

---

<sup>(115)</sup> Lấy chữ thuận hoà mà răn dạy vợ con (thê nhi tức là vợ con)

"(Là) trong nhà có vợ chẳng hiền  
(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)

Bước ra khỏi cửa lòng phiền đình ninh  
(ơ hò dạ vậy mới là lên trở về)"  
(trích làn điệu *Mái hò ba*)

Ngược lại, gia đình sẽ lục đục, không yên, nếu người chồng đi xa, nẩy sinh lòng riêng tư, lấy vợ lẽ:

"(Là) anh hay một gái đường ngoài  
(hò vậy, dô vậy, dô là)

Nào anh có biết đến tôi là gì  
(hò vậy, dô vậy, dô là)

"(Là) chả nói ra về ngu si  
(hò vậy, dô vậy, dô là)

Nói ra kẻ thế người chê người cười  
(hò vậy, dô vậy, dô là)..."  
(trích làn điệu *Mái hò hai*)

Có thể nói, ở mức độ nào đó, Hát Dặm là bài học đạo lý. Quan niệm về hạnh phúc và tình cảm gia đình như đã dẫn chứng, có phần đúng mà cũng có phần hạn chế. Đúng, vì hầu hết những lời khuyên của tác giả dân gian vốn đã được đúc kết trong tục ngữ, ca dao, dân ca, trở thành lẽ phải thông thường: vợ chồng phải thủy chung, hoà thuận; giàu vì bạn, sang vì vợ; lấy được vợ khôn ngoan, tháo vát, gia đình dễ nổi cơ nghiệp; lấy phải vợ danh đá, chua ngoa, gia đình lục đục không yên. Hạn chế, vì tác giả dân gian đứng ở góc độ nam quyền để nhìn nhận vấn đề, vì tác giả dân gian dùng giáo lý Nho gia làm thước đo phẩm giá con người. Vợ phải thủy

chung với chồng, phải hiền thực mới được coi là tốt, còn chồng không chung thủy với vợ, lấy vợ lẽ thì nên coi là tốt hay xấu? Lại nữa, "tề gia trị quốc" vốn là lý tưởng của kẻ sĩ có nguồn gốc Nho giáo bên Trung Quốc, chứ không phải lý tưởng của người Việt Nam. Nho giáo nhìn đất nước như một gia đình mở rộng, nhìn gia đình như đất nước thu nhỏ. Muốn "trị quốc" thì phải "tề gia". Thực ra, thì "tề gia" giỏi chưa hẳn đã "trị quốc" tài, vì đó là hai đối tượng, hai cấp độ, hai phạm trù khác nhau, đòi hỏi hai cách ứng xử khác nhau. Với gia đình, cách điều hành chủ yếu là tình cảm. Với quốc gia thì cách điều hành chủ yếu là luật pháp. Giữa hai đối tượng, không thể lẫn lộn. Rõ ràng đây là thế giới quan của nhà nho, không phải của người nông dân. Chắc chắn, trong quá trình lưu hành, Hát Dậm đã được các nhà nho bình dân san định, uốn nắn theo lập trường và thế giới quan của họ. Hạn chế này là tất yếu trong xã hội phong kiến. Lê Nin từng chỉ rõ, trong xã hội có giai cấp, tư tưởng của giai cấp thống trị là tư tưởng của thời đại.<sup>(116)</sup>

Đâu chỉ nêu bài học đạo lý về tình cảm vợ chồng, Hát Dậm còn nêu quan niệm về tình anh em. Đã là anh em (ruột thịt), thì phải "xót thương", giúp đỡ lẫn nhau "Anh em ai xét mày chau dạ phiền". Tuy rằng sinh mệnh khác nhau, nhưng "cùng thì một cội sinh nên trăm cành", cùng một nguồn gốc cha mẹ sinh ra. Bởi thế em thì "dốc đạo thờ anh" còn anh thì "nghĩ nổi tâm tình yêu em".

---

<sup>(116)</sup> Lý thuyết về hai dòng văn hoá trong xã hội có giai cấp của Lê Nin.

Tình cảm mẹ con cũng được Hát Dặm thể hiện qua một số lời ca làn điệu *Mái hò một*, rất xúc động:

"(Là) tướng quân áy náy sâu tây  
(hò vậy, dô vậy, dô là)

Quyè lay triềng bầy trước mặt tướng quân  
(hò vậy, dô vậy, dô là)

Tôi là con nhà (áy) khó khăn  
(hò vậy, dô vậy, dô là)

Cửa nhà đơn chiếc nhiều phần khá thương  
(hò vậy, dô vậy, dô là)

(Là) vợ con chưa có cậy nương  
(hò vậy, dô vậy, dô là)

Hôm mai buồn bực những thương là gì  
(hò vậy, dô vậy, dô là)

(...)

(Là) cả lòng tôi dám xin về  
(hò vậy, dô vậy, dô là)

Thăm xem lão mẫu tôi thì lại ra  
(hò vậy, dô vậy, dô là)..."

(trích làn điệu *Mái hò một*)

Tâm sự trên là của anh lính phải xa nhà đã lâu. Gia cảnh anh rất éo le, chỉ có một mẹ già ở quê, chưa có vợ con. Bà mẹ cũng chỉ có anh là con độc nhất. Đất nước có giặc dã, anh vẫn phải đầu quân. Anh lính do vậy rất thương nhớ mẹ. Trên vai gánh nặng tình đất nước, tình gia đình, anh lính không dám coi nhẹ bên nào. Chỉ đến khi quân đội nhà Lý thắng trận, anh mới dám xin viên tướng chỉ huy cho về thăm mẹ già. Tình mẫu tử của anh

## KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẬM QUYỂN SƠN

---

lính thật sâu nặng, dễ gây xúc động cho người dân đến xem hội.

Và tình cảm bạn bè cũng được Hát Dậm quan tâm, dù không đi sâu "Bầu bạn thời dẫu thời yêu". Lời ca ngắn gọn, chữ kiệm, song ý nghĩa thì không hề nông cạn. Chẳng phải ngẫu nhiên mà tục ngữ Việt Nam có câu "Giàu vì bạn, sang vì vợ".

Chưa đủ, một trong những quan hệ tình cảm mà Hát Dậm muốn nhấn mạnh hơn cả là tình cảm lứa đôi giữa trai thanh gái lịch trong tiết mùa xuân qua hai làn điệu là *Bỏ bộ*, *Huê tình*. Tình cảm giữa họ với nhau thật hồn nhiên, trong sáng, mà cũng rất lãng mạn, vượt ra ngoài khuôn khổ một nghi lễ tế thần:

"Cổ là cổ kiêu, cổ là cổ kiêu (tình bằng là) ba ngón, ta bớ ru hời, ta ru hời ba ngón cổ kiêu là cổ kiêu"

"Tay là tay nâng, tay là tay nâng (tình bằng là) bầu rượu, ta bớ ru hời, ta ru hời bầu rượu tay nâng là tay nâng"...

Cả âm hưởng lẫn giai điệu, của làn điệu *Bỏ bộ* nghe đều rất giống với âm hưởng, giai điệu của làn điệu *Xe chỉ* trong Hát Xoan Phú Thọ. Liên tiếp theo lời ca *Bỏ bộ* là lời ca *Huê tình* nghe vui nhộn, tình tứ, rất gần với âm hưởng lời ca làn điệu *Bọm gái*, *Xuân giang cách* trong Hát Xoan Phú Thọ, và cũng có đôi chút giống về nội dung với lời ca làn điệu *Chèo cạn* trong lễ hội nghề Sấm của nhiều làng, huyện Đông Sơn, thuộc tỉnh Thanh Hoá.<sup>(117)</sup>

---

<sup>(117)</sup> Xin xem: *Lễ hội Nghè Sấm* - Lê Huy Trâm biên soạn, trong cuốn *Lễ tục, lễ hội truyền thống xứ Thanh* - Nxb Văn hoá dân tộc năm 2001.

"Tết đến là đến giêng hai, tết đèn là đến giêng hai, dùng đỉnh là đỉnh chơi xuân, đi tìm là tìm huê nở, thấy huê là huê mừng rỡ, chả biết rằng huê nở nơi nào, ấy hồi hồi thư, ta có thư rằng, cái động tang tình, ta lính tình tang, ta lang tang tình..."

Tình cảm giao duyên nam nữ cũng được bộc lộ, tuy không thật rõ nét, trong làn điệu *Hỡi anh xinh*: "Hỡi anh xinh cho nàng mới mển; Hỡi nàng xinh nàng mới quyến được anh". Rồi đến làn điệu *Giáo hương* cũng thấp thoáng mấy lời ca mang tính giao duyên "Vào chùa thụ oản trở ra về; Gặp khách tình nhân; Lê quần lê quân ..."

Sau nội dung lịch sử (tái hiện hai cuộc hành quân đường thủy, đường bộ của quân đội nhà Lý chống Tống, phạt Chiêm), nội dung sản xuất (cấy lúa, chăn tằm, dệt củi, may áo, làm nhà cửa), thì nội dung giao duyên nam nữ là nội dung lớn thứ ba của Hát Dặm. Có nhiều khả năng đây là lớp văn hoá mới được "cấy" vào khoảng một vài thế kỷ gần cận với thời kỳ đương đại, khiến cho nội dung Hát Dặm nhuần nhị, tình tứ, đa dạng.

**1.4. Hát Dặm đã phản chiếu ở mức độ đơn giản về phong tục, tập quán, lối sống, tôn giáo, tín ngưỡng của cộng đồng cư dân làng xã Quyển Sơn**

**a. Trồng cây lúa nước**

Một trong những tập quán lớn, có tính chất bao trùm lên toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng làng xã Quyển Sơn là tập quán canh tác cây lúa nước. Quyển Sơn là một làng cổ, có thể đã hình thành từ rất sớm trong lịch sử. Người dân nơi này đã biết trồng cây

cây lúa nước, cùng những cây hoa màu như ngô, đỗ, lạc, vùng hàng ngàn năm qua. Tập quán trồng cấy cây lúa nước đã chi phối nhiều đến tâm tư, tình cảm, cùng hàng loạt phong tục, lối sống, tôn giáo, tín ngưỡng của cư dân nơi đây, được Hát Dậm ghi nhận, phản ánh qua nhiều lời ca, nhiều làn điệu mà tiểu mục (1.2) đã lý giải, không tiện nhắc lại.

### b. Tín ngưỡng dân gian

Cũng như các cư dân nông nghiệp ở các làng xã khác thuộc Bắc bộ (hạt nhân là đồng bằng sông Hồng) và Bắc Trung bộ (tất nhiên không kể những làng theo kitô giáo toàn tòng), dân làng Quyến Sơn có tín ngưỡng thờ đa thần. Họ tin có tà ma, quỷ quái, có tinh linh cỏ cây, sông núi, nhất là tin có trời, có địa phủ, có thổ công và có linh hồn người quá cố. Lực lượng siêu nhiên ấy, tùy theo từng đối tượng cụ thể mà có thể phù trợ hoặc gây hại cho đời sống con người. Thái độ ứng xử của người dân theo đó cũng có hai mặt: tôn thờ những tinh linh, những hạo khí chuyên phù trợ cho mình và cộng đồng, trong đó có linh hồn tổ tiên, của những người có công với làng với nước; xua đuổi những tinh linh gây hại cho mình và cộng đồng. Đó chính là bóng dáng của tín ngưỡng "vạn vật hữu linh" vốn rất thịnh hành thời nguyên thủy, thời sơ sử, còn rơi rớt lại, được bảo lưu dưới dạng tín ngưỡng thờ Thành hoàng, thờ nữ thần, thờ Mẫu (Tam Phủ, Tứ Phủ), thờ Tứ Pháp vv... Ở Hát Dậm, lực lượng quỷ, ma gây hại cho con người được nhắc đến dưới nhiều làn điệu khác nhau. Làn điệu *Trấn ngữ*



*phương* có lời ca "Đánh rã tà ma; Tống rẫy tai ương".  
 Làn điệu *Phong pháo* có lời ca "Đẹp quý liền ma". Và  
 làn điệu *Phong ống* có lời ca: "Sát quỷ trừ ma". Rồi làn  
 điệu *Hoá sắc* (đốt văn tế) cũng có lời ca "Quý ơi là quý;  
 Mày dái ông chằng". Quý ma thường làm hại, gieo tai  
 ương cho con người; cho nên phải tìm cách diệt trừ hay  
 xua đuổi. Hàng loạt nghi lễ, mà chủ yếu là nghi lễ Sa  
 man giáo (phù thủy) được tiến hành, như yểm bùa trấn  
 trạch, đốt pháo, cung tên, dao kéo, gươm giáo. Các làn  
 điệu *Trấn ngũ phương*, *Phong pháo*, *Phong ống*, *Hoá  
 sắc* được nghệ nhân dân gian sáng tạo do nhu cầu ấy.

\* Tín ngưỡng thờ nữ thần - thờ Mẫu

Theo nhận định chung của nhiều nhà nghiên cứu văn  
 hoá dân gian, tín ngưỡng dân gian bao hàm bên trong nó  
 nhiều dạng tín ngưỡng khác nhau, như tín ngưỡng thờ  
 cây lúa; tín ngưỡng thờ các hiện tượng thiên nhiên như  
 mây, mưa, sấm, chớp; tín ngưỡng thờ nữ thần, thờ  
 "Mẫu"; tín ngưỡng thờ Thổ công, thờ tổ tiên; tín ngưỡng  
 thờ Tản Viên Sơn Thánh; tín ngưỡng thờ Chủ Đổng Tử -  
 Tiên Dung ..vv.. Do mục đích của công trình, chúng tôi  
 chỉ đánh giá những dạng tín ngưỡng có liên quan đến  
 Hát Dặm, như tín ngưỡng thờ nữ thần, tín ngưỡng thờ  
 Thành hoàng, tín ngưỡng thờ long thần (thần nước)...

Thờ nữ thần, thờ "Mẫu" là một trong những tín  
 ngưỡng vào loại phổ biến nhất trong đời sống tinh thần  
 của các cư dân nông nghiệp Đông Nam Á, mà cư dân  
 nông nghiệp Quyển Sơn là một trường hợp cụ thể. Mặc  
 dù chưa khái quát hoá đến mức trở thành một tôn giáo

theo nghĩa đầy đủ, song tín ngưỡng thờ nữ thần, thờ Mẫu vẫn rất được người nông dân tôn sùng. Hát Dặm có một số làn điệu trực tiếp hoặc gián tiếp nói đến hiện tượng thờ nữ thần, như *Trấn ngũ phương*, *Hoá sắc*. Ở làn điệu *Trấn ngũ phương*, đó là lời ca "Tôi mời ngũ phương thần kỳ (ơ); (Là) tôi mời ba vị nhà vua"... Ở làn điệu "Hoá sắc", đó là lời ca "Rước lấy ba vị đức vua về hộ làng đây...". Vậy "ba vị đức vua" là những ai? Vì sao dân làng Quyển lại cầu khẩn họ về diệt trừ quỷ ma cho mình? Tìm hiểu người già làng Quyển, chúng tôi được biết "ba vị nhà vua" chính là ba vị Thành hoàng được thờ ở đình Trung, đồng thời cũng là ba vị Thánh được thờ ở Đền Trúc. Vị thứ nhất chính là Lý Thường Kiệt với duệ hiệu "Thái Sơn Phủ Quân Cao Thiên Đại Vương". Vị thứ hai là Hoàng Thái Hậu với duệ hiệu "Trinh Khiết Nhu Hoà Hiển Ứng". Vị thứ ba là Hoàng Công Chúa với duệ hiệu "Sắc Trinh Mục Nhu Hoà Hiển Ứng". Dân làng Quyển vẫn gọi họ là "ba vị Đại Vương". Truyền thuyết về *Núi Cấm và Hát Dặm Quyển Sơn* cho biết: "Hoàng Thái Hậu" và Hoàng Công Chúa" chính là hai vị nữ thần đã từng "âm phù" giúp Lý Thường Kiệt chiến thắng quân Chiêm ở châu Ái. Như thế, dân Quyển Sơn đã từng thờ hai mẹ con Hoàng Thái Hậu làm thần trước khi thờ Lý Thường Kiệt từ khá lâu. Đến khi Lý Thường Kiệt qua đời, dân ở đây đã thờ ngài làm Thánh (ở Đền Trúc), làm Thành hoàng (ở đình Trung), đồng thời cũng phối thờ hai vị nữ thần kia cùng với Lý tướng quân. Xét về nguồn gốc rất có thể hai vị nữ thần là tinh linh của núi Cấm

được lịch sử hoá, được phủ lên vầng hào quang thiêng liêng theo trí tưởng tượng hồn nhiên của người dân lao động. Ngoài phối thờ hai vị nữ thần với Lý Thường Kiệt tại đền và tại đình, dân Quyển Sơn còn thờ long thần ở ngôi miếu sau Đền Trúc. Tương truyền đây chính là vị thần long giữ huyết Đế Vương trên đỉnh núi Cấm. Long cũng có nghĩa là rồng, là thần mưa. Cư dân nông nghiệp rất hay thờ vị thần tự nhiên đó. Rồi cũng dựa theo nội dung văn tế, chúng tôi biết dân chúng làng Quyển, có lẽ từ khá lâu đã thờ đạo Mẫu với Tam Phủ, Tứ Phủ tại Đền Trúc.

\* Tín ngưỡng thờ Thành hoàng

Thành hoàng là vị thần được thờ ở đình làng, là ông vua tinh thần của làng xã. Tín ngưỡng thờ Thành hoàng có nguồn gốc Trung Quốc, được truyền vào Việt Nam khoảng thế kỷ thứ VII, dưới thời nhà Đường. Sách *Việt điện u linh* do Lý Tế Xuyên biên soạn thời Trần ghi rõ, viên quan đô hộ của nhà Đường đã dựa theo mô hình thần điện Trung Quốc mà phong cho thần sông Tô Lịch làm "Đô phủ Thành hoàng thần quân". Đến thế kỷ XV, khi vương triều Lê sơ đề cao Nho giáo, thì tín ngưỡng thờ Thành hoàng phát triển đến mức phổ biến. Làng xã nào cũng xây cất đình thờ Thành hoàng. Vua không cấm mà còn phong sắc cho các Thành hoàng, chính thức hoá nghi lễ thờ Thành hoàng theo điển lễ Nho giáo, qua đó để quản lý làng xã chặt hơn. Việc thờ cúng Thành hoàng ở làng Quyển đương nhiên cũng tuân theo quy luật giao lưu, tiếp biến văn hoá ấy. Hát Dặm, như đã khảo tả, phân tích, đánh giá ở chương ba *Quy trình lễ hội - đặc điểm diễn xướng*, chính là hệ thống các nghi lễ, các trò

thi đấu - thể thao, biểu diễn nghệ thuật để thờ cúng, tưởng niệm đức Thành hoàng Lý Thường Kiệt cùng hai vị nữ thần. Ban đầu người ta thờ ba vị ở Đền Trúc. Khoảng thế kỷ XV, khi có đình làng rồi, thì người ta thờ các vị ở cả hai nơi. Rất nhiều làn điệu Hát Dậm có lời ca xung tụng công đức, uy danh của vị Thành hoàng vốn là nhân vật lịch sử. Trong tư duy hồn nhiên của cư dân nông nghiệp làng Quyển, Lý Thường Kiệt khi thì được suy tôn là "vua", khi thì được nhìn nhận là "Đại vương", cũng có khi được mệnh danh là "Chúa" (Hát mừng tuổi chúa; Muôn xuân thọ trường). Cả ba vị Thành hoàng, với vị trí cao thấp khác nhau, sẽ đem đến cho cộng đồng điều lành, điều may, phúc lộc đê huê, xua đuổi điều xấu, điều rủi. Niềm tin của dân chúng vào vị Thành hoàng thật to lớn. Rõ ràng là lễ hội Hát Dậm đã phản ánh quá trình xác lập, giao thoa giữa tín ngưỡng thờ Thành hoàng với tín ngưỡng dân gian, tín ngưỡng thờ Mẫu, thờ nữ thần nói chung.

### c. Đạo Giáo và tín ngưỡng thờ Thánh

Các nguồn tài liệu lịch sử - văn hoá, triết học cổ đại phương Đông cho biết, Đạo Giáo là một tôn giáo có nguồn gốc từ Trung Quốc, do Trương Đạo Lăng sáng lập vào thời Đông Hán (Đạo Giáo khác với Đạo Gia. Một bên là tôn giáo, còn một bên là hệ tư tưởng triết học do Lão Tử chủ xướng khoảng 500 năm trước Công Nguyên), gồm hai phái lớn là Đạo Giáo thần tiên chuyên cổ vũ con người luyện đan để trường thọ, tiêu dao và Đạo Giáo phù thuỷ gắn với bùa chú, ma thuật. Cả hai phái đều tôn Lão Tử làm Thái Thượng Lão Quân, chủ

trương Trọng Sinh, Trọng Lạc. So với Đạo Phật, Đạo Giáo được truyền vào nước ta muộn hơn chút ít, khoảng thế kỷ thứ III sau công Nguyên hoặc muộn hơn. Do gần gũi về bản chất, mà khi du nhập vào nước ta, Đạo Giáo phù thủy đã nhanh chóng hoà nhập vào tín ngưỡng dân gian, cụ thể là hoà nhập với các ma thuật, yểm bùa, phù chú để phát huy tác dụng trong tầng lớp dân chúng lao động; còn Đạo Giáo thần tiên thì biến tướng thành các nghi lễ thờ thánh tại các đền, đạo quán mà một trong những biểu hiện là thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế, Thái Thượng Lão Quân, Thánh Dóng, Tản Viên Sơn Thánh, Chử Đồng Tử - Tiên Dung công chúa, Mẫu Liễu Hạnh... Hát Dặm Quyển Sơn có một số làn điệu chứng tỏ Lý Thường Kiệt, Hoàng Thái Hậu, Hoàng Công Chúa không chỉ được dân chúng Quyển Sơn suy tôn làm Thành Hoàng ở đình Trung vào khoảng thế kỷ XV, mà còn được họ suy tôn làm Thánh ở Đền Trúc cuối thế kỷ XI. Khi sáng tạo các làn điệu Hát Dặm, các nghệ nhân dân gian đã hai lần xưng tụng Lý Thường Kiệt là Thánh với tất cả tấm lòng kính trọng, mến mộ "Bốn mừng Thái Hậu Đế kính; Tôi đã đội đức Thánh minh trong triều" (làn điệu *Chèo quỳ*), "Mà đời đời tướng tướng; Cho Thánh thọ vô cương" (làn điệu *Giáo hương*). Người dự hội lễ được chứng kiến quá trình nhân vật lịch sử được "thần thánh hoá", người có công với làng, với nước trở thành bất tử trong tư duy huyền thoại của nhân dân. Tín ngưỡng thờ Thánh tại Đền Trúc của dân làng Quyển thuộc lớp văn hoá cổ, có thứ bậc cao hơn tín ngưỡng thờ Thành hoàng tại đình Trung, vì vua chỉ có thể phong

thần (Thành hoàng cũng là một dạng thần), chứ không bao giờ phong Thánh cả. Đối với Thánh, vua chỉ có suy tôn, chỉ có tôn vinh thôi.

Đạo Giáo thần tiên và Đạo Giáo phù thủy chắc chắn đã phát triển mạnh và song hành cùng Phật Giáo, Nho Giáo ở thế kỷ thứ XI, XII, XIII, XIV, cho nên mới được triều Lý, triều Trần thừa nhận "Tam Giáo đồng nguyên". Chỉ đến thế kỷ XV, khi Nho giáo được nhà nước phong kiến Lê sơ đề cao, Đạo Giáo và Phật Giáo mới chuyển hoá về vùng nông thôn, bám rễ sâu vào đời sống dân dã. Người ta hoàn toàn có thể nhận ra sự hiện diện của Đạo Giáo phù thủy trong Hát Dậm qua làn điệu *Trấn ngữ phương*, làn điệu *Hoá sắc*, làn điệu *Phong pháo*, làn điệu *Phong ống* ..vv.. *Trấn ngữ phương* là làn điệu nói về thuật dùng bùa để trấn trạch, dùng diêm sinh, cung tên, dao kéo diệt trừ ma quỷ của thầy phù thủy, tẩy trừ điều xấu, điều dữ, đón điều lành, điều may. Cơ sở triết học của nó là Âm Dương, Ngũ hành chế hoá. Và *Phong pháo*, *Phong ống* ngoài ý nghĩa mô phỏng tiếng pháo ngoài mặt trận, mô phỏng tiếng sấm gọi mưa, còn có mục đích dùng diêm sinh để thanh trừ ma quỷ. Làn điệu *Hoá sắc* chứa nội dung trừ quỷ ma bằng bùa phép của Thái Thượng Lão Quân - giáo chủ của Đạo Giáo:

"Thái Thượng Lão Quân

Thần phù hoá sắc

Hoá sắc, hoá sắc

Quý ơi là quái

Mày dái ông chằng..."

(trích làn điệu *Hoá sắc*)

Tất nhiên không chỉ có thế. Bùa phép của Thái Thượng Lão Quân còn có mục đích cầu mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, nhân khang vật thịnh:

"Thái Thượng Lão Quân  
Thần phù hoá sắc  
Tầm đầu tầm đến  
Tầm đến tầm lên  
Đôi bên rờ rờ  
Mở cửa tầm vào  
Tơ hào tơ lạng  
Tơ bán mua đầu  
Tậu trâu tậu bò  
Có kho lúa trăm  
Tháng năm tháng mười..."

(trích làn điệu *Hoá sắc*)

Từ những lý giải và dẫn chứng đã nêu, có thể rút ra nhận định rằng, Đạo Giáo phù thuỷ cách đây hàng ngàn năm đã có ảnh hưởng đáng kể đến đời sống tinh thần của người dân Quyển Sơn.

#### d. Đạo phật

Đạo Phật là tôn giáo có nguồn gốc Ấn Độ, được truyền bá vào Việt Nam những năm đầu Công Nguyên hoặc sớm hơn nữa, bằng con đường giao lưu văn hoá. Theo các nhà nghiên cứu Phật học, thì Phật giáo thâm nhập vào Việt Nam bằng hai con đường gắn với hai trường phái lớn: con đường thứ nhất qua Trung Quốc, rồi vào Việt Nam bởi các Thiên sư dòng Phật giáo Đại Thừa; con đường thứ hai qua các nước Nam dương rồi

## Khảo cứu về Lễ hội hát Dặm Quyển Sơn

---

vào Việt Nam bởi các Thiên sư dòng Phật giáo Tiểu Thừa<sup>(118)</sup>. Trước thế kỷ thứ X, Phật Giáo (cũng như Đạo Giáo) rất sùng thịnh trong xã hội người Việt. Từ vua quan đến thứ dân, ai nấy thấy đều là Phật tử. Riêng các thế kỷ XI, XII, XIII, XIV, cả Phật Giáo lẫn Đạo Giáo, Nho Giáo đều được Nhà nước phong kiến đề cao, gọi là "Tam giáo đồng nguyên". Nếu Nho Giáo chi phối nhiều đến tinh thần của tầng lớp quý tộc và nho sĩ, thì Phật Giáo (và Đạo Giáo) lại ảnh hưởng nhiều đến tinh thần tầng lớp bình dân. Cũng như Đạo Giáo phù thủy, Phật Giáo ngay từ khi vào Việt Nam đã nhanh chóng dung nạp tín ngưỡng dân gian và Đạo Gia tiên của người Việt, với tinh thần cởi mở, linh hoạt, cho nên đã cắm rễ rất sâu vào đời sống văn hoá Việt Nam. Đến thế kỷ XV, do chính sách hạn chế Phật Giáo (và Đạo Giáo), đề cao Nho Giáo của triều Lê sơ, Phật giáo bị suy thoái ít nhiều và chuyển hướng về hoạt động ở thôn quê nhiều hơn. Mặc dù bị Nhà nước phong kiến kìm hãm, song trên thực tế chưa bao giờ Phật Giáo co hẹp phạm vi ảnh hưởng tới tầng lớp nông dân, nông thôn. Câu tục ngữ "Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt" đã chứng tỏ điều đó.

Tại làng Quyển Sơn và nhiều làng quê lân cận (trừ mấy làng theo Công Giáo) dân chúng rất tin theo Đạo Phật (và Đạo Giáo phù thủy). Hai tôn giáo trên lại hoà đồng và đan xen vào tín ngưỡng dân gian (tín ngưỡng thờ

---

<sup>(118)</sup> Đại Thừa: Cỗ xe lớn, chở được nhiều người, ý nói người tu hành muốn phổ độ cho tất cả chúng sinh thành Phật. Tiểu Thừa: Cỗ xe nhỏ, chỉ chở được một người, ý nói người tu hành chỉ cầu cho bản thân mình thành Phật thôi. Một đảng thì phát triển, bổ sung trên cơ sở Phật Giáo nguyên thủy, một đảng thì giữ nguyên giáo lý Phật Giáo nguyên thủy..



đa thân), chi phối mạnh đến đời sống văn hoá của họ. Thực tế ấy hoàn toàn có thể chứng minh qua lễ hội Hát Dặm. Là một lễ hội, đồng thời là một dân ca nghi lễ, Hát Dặm có một số làn điệu chứa nội dung liên quan đến Phật Giáo, đáng kể là các làn điệu *Phong pháo*, *Giáo hương*. Lời ca thuộc làn điệu *Giáo hương* cho thấy việc lên chùa lễ Phật cầu lành, cầu thịnh, cầu may, cầu nhân duyên là một sinh hoạt văn hoá tương đối nhộn nhịp không chỉ của người già mà còn của nam thanh nữ tú lúc đương thời:

"Vào chùa thụ oản trở ra về  
Gặp khách tình nhân  
Lê quần, lê quân  
Hoa nở mùa xuân..."

(trích làn điệu *Giáo hương*)

Với mục đích diệt trừ tà ma, quỷ quái, các nghệ nhân không dừng lại ở nhu cầu mời Thái Thượng Lão Quân trở pháp thuật, mà còn thỉnh cầu Bồ Tát, nhờ ngài ra tay tế độ trong làn điệu *Phong pháo*.

"Ấy Bụt Bồ Tát"<sup>(119)</sup>

Tả tà hữu dư..."<sup>(120)</sup>

Và đôi khi, để trừ khử quỷ ma, tống rẫy điều xấu, nghệ nhân dân gian còn viện dẫn đến cả Ngọc Hoàng Thượng Đế, Thái Thượng Lão Quân của Đạo Giáo,

<sup>(119)</sup> Bồ Tát: tên phiên âm chữ Bồ hi sát va - một chức sắc lớn của Đạo Phật, đệ tử của đức Phật tổ Như Lai. Cả bốn vị Bồ Tát đều tu luyện thành chính quả, nhưng hoãn nhập Niết bàn để siêu độ cho tất cả chúng sinh cùng thành Phật như mình. Ở tông phái Tiểu Thừa không có Bồ Tát, La Hán, Tỳ Kheo... mà chỉ có đức Phật Tổ Như Lai.

<sup>(120)</sup> Tả tà hữu dư: đánh đuổi tà ma, quỷ quái.

Thích Ca Mâu Ni Như Lai của Đạo Phật và Khổng Tử của Nho Giáo cùng kết hợp trở pháp lực:

"Nín lặng nghe tôi phong pháo

Ở trên đã có

Tam giáo Thích Ca<sup>(121)</sup>

Ở dưới đã có

Hương hoa của hiến..."

(trích làn điệu *Phong pháo*)

Phật Giáo Đại Thừa có ba chi phái: Thiên Tông, Mật Tông, Tịnh Độ Tông. Thiên Tông chủ trương tu tâm, coi Phật là tâm. Mật Tông ngoài tu tâm còn sử dụng cả ma thuật như bùa chú (yểm bùa, thần chú) để thi thố tài năng, rất gần với Đạo Giáo phù thủy. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni Như Lai đã được tác giả dân gian thỉnh cầu như một người giáo chủ của Đạo Giáo vậy. Dẫu thế nào, ảnh hưởng của Phật Giáo trong Hát Dặm là một thực tế không thể phủ nhận.

#### đ. Nho giáo

Là học thuyết chính trị - xã hội, Nho giáo do Khổng Tử sáng lập khoảng 500 năm trước Công Nguyên, thời Đông Chu liệt quốc, thuộc Trung Hoa cổ đại, sau được Mạnh Tử kế thừa và phát triển. Cũng như Phật Giáo,

---

<sup>(121)</sup> Tam giáo: Từ chỉ Phật Giáo, Đạo Giáo, Nho Giáo. Thực ra, Nho Giáo không phải là tôn giáo mà là một học thuyết chính trị - xã hội do Khổng Tử sáng lập khoảng 500 năm trước Công Nguyên, thời Đông Chu liệt quốc. Khi Khổng Tử còn sống, không nước nào trọng dụng ông và Đạo Nho do ông chủ xướng. Mãi đến thời Tây Hán, Nho Giáo mới được Hán Cao Tổ đưa lên địa vị quốc giáo.

Nho Giáo được truyền vào Việt Nam những năm đầu Công Nguyên, nhưng không theo con đường hoà bình (như Phật giáo), mà theo con đường bạo lực, áp đặt. Bởi vậy, mà gần một nghìn năm Bắc thuộc, Nho Giáo không có bước phát triển đáng kể trong dân chúng. Bốn thế kỷ đầu thời Tự chủ, Nho Giáo có vị trí ngang hàng với hai tôn giáo kia. Nhưng đến thế kỷ XV, nó được triều Lê sơ đề cao, có vị trí lớn hơn so với Phật giáo và Đạo giáo. Đáng chú ý là với việc khuyến khích các làng xã thờ Thành hoàng ở đình, tổ chức tế lễ theo các nghi thức của Nho Giáo, Nhà nước phong kiến đã cấm được Nho giáo xuống cơ sở, qua đó nắm dân chúng chặt hơn. Đây là cách thức dùng Thần quyền để đề cao Vương quyền, rất tinh tế, thâm thúy.

Tim hiểu Hát Dặm, chúng tôi thấy nó không chỉ dùng một số làn điệu với lời ca khẳng định vai trò của Nho Giáo trong việc diệt trừ quỷ ma (như đã nêu ở tiểu mục "Đạo Giáo và tín ngưỡng thờ Thánh", "Đạo Phật", không cần nhắc lại) mà còn dùng điển lễ đạo Nho để tế lễ Thành hoàng. Các trình tự: Sơ hiến lễ, Á hiến lễ, và Chung hiến lễ đều có gốc gác từ nghi thức tế lễ do vua tiến hành ở nhà Thái miếu, có giản lược đôi chút cho phù hợp với lễ hội dân gian. Ngay cả tên gọi và thành phần tham gia ban tế lễ cũng thể hiện rõ điều ấy: chủ tế, bồi tế, trợ tán, đồng xướng, tây xướng, chấp sự, hầu hết đều do các quan viên có học Nho (mà không đỗ đạt) đảm nhiệm. Và xét cho kỹ thì các quy định điển lễ Nho giáo trong nghi thức lễ hội đình làng Quyển đều có liên quan đến các điển lễ mà Chu Công thời Tây Chu (Trung

## **KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẬM QUYẾN SƠN**

---

Quốc) đã đặt ra, sau được Khổng Tử, rồi Trình Hiệu, Chu Đôn Di kế thừa và nâng cao.

Như thế, từ thế kỷ XI trở đi, không chỉ một tôn giáo hay một tín ngưỡng cụ thể nào, mà cả ba tôn giáo, ba hệ tư tưởng cùng hiện diện, đan lồng vào nhau, đan lồng vào tín ngưỡng dân gian, tác động cộng hưởng đến đời sống văn hoá - tinh thần người dân Quyến Sơn, thể hiện qua lễ hội Hát Dậm. Cố nhiên, cách vận dụng Nho Giáo ở làng xã Quyến Sơn nói riêng, ở nông thôn Việt Nam nói chung, rất khác với cách vận dụng Nho Giáo ở nông thôn Trung Quốc. Với các làng xã Trung quốc, trong khi mở lễ hội, người dân chỉ được phép tế thổ thần, thổ địa, không được phép tế trời. Chỉ có vua - thiên tử (con trời) mới được làm việc đó. Ở Việt Nam khác hẳn, chẳng những vua chúa, mà ngay đến các hương thôn, các gia đình thứ dân, khi mở hội lễ, đều có quyền tế trời đất, quỷ thần. Tính dân chủ (làng mạc) trong hội lễ ở nông thôn Việt Nam cao hơn tính dân chủ trong lễ hội ở nông thôn Trung Quốc rất nhiều.

### **e. Lễ hội dân gian**

Trước năm 1945, nhất là từ thế kỷ XIX trở ngược, hầu như làng xã nào của phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam cũng có lễ hội dân gian, dịp xuân thu nhị kỳ. Trong số hàng trăm lễ hội đó, lễ hội Hát Dậm, hay hội Dậm làng Quyến Sơn được xem như một lễ hội lớn, chỉ đứng sau lễ hội chùa Đọi về quy mô, phạm vi ảnh hưởng.

Nghiên cứu Hát Dậm từ góc độ hẹp hơn, từ góc độ dân ca nghi lễ, chúng tôi thấy có một số làn điệu tả lại

không khí, hội hè đình đám mà dân làng Quyển Sơn tổ chức vào dịp đầu xuân để kỷ niệm nhân vật lịch sử và thực hiện các nghi lễ cầu mùa, cầu an, cầu thịnh có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến tín ngưỡng nông nghiệp. Làn điệu *Giáo hương* có một số lời ca tả lại không khí tấp nập, đông vui trong lễ hội mừng công, tương truyền do Lý Thường Kiệt mở ra ở trại Canh Dịch, sau khi đại thắng quân Chiêm Thành:

"Bà ban, bà ban, hành tiệc bách quan  
Hàng phượng, hàng loan dập (σ) dìu..."

Làn điệu *Múa hương* một diễn xướng một số lời ca phác thảo được hình ảnh, đường nét, sắc màu của hội làng:

"(Là) lâm sơn đất thịnh tự nhiên  
Xảy thấy trời sinh có chúa ông (ả) trị đời<sup>(122)</sup>  
Mặt Thuấn hây hây  
Mây Nghiêu lộ lộ  
(...)  
Tiệc là vua chúa về đây  
Lại mừng tuổi chúa sống tây ai qua..."

Một số làn điệu khác, như làn điệu *Giáo vọng*, *Bỏ bộ*, *Huê tình* cũng có những lời ca gợi tả cảnh nam nữ thanh niên trẩy hội mùa xuân, thỏ lộ tâm tình với nhau, rất hồn nhiên, trong sáng:

<sup>(122)</sup> Chúa ông, vua chúa: tên gọi phiếm chỉ, trỏ Lý Thường Kiệt, người được thờ ở Đền Trúc và ở đình Trung làng Quyển Sơn.

"Răng là răng răng đen, răng là răng răng đèn (tính ì à) hạt đậu, ta bớ ru hời, ta ru hời hạt đậu răng đen là răng đen"; "Cổ là cổ kiêu, cổ là cổ kiêu (tính ì à) ba ngón, ta bớ ru hời, ta ru hời ba ngón cổ kiêu là cổ kiêu (trích làn điệu *Bỏ bỏ*); "Tết đến là đến Giêng, Hai, đùng đỉnh là đỉnh chơi xuân, đi tìm là tìm huê nở, thấy huê là huê mừng rỡ, chả biết huê nở là nở nơi nao, ấy hời hời thư có thư rằng, cái rộng tang tình, ta lính tình tang, ta lang tang tình"; "Áo liểu là liểu xông hương, chẳng thấy người thương là thương lấy mặc, ngày cô vất mặc, tối lại đắp lấy hơi, ấy hời hời thư ta có thư rằng, cái rộng tang tính, ta lính tình tang, ta lang tang tình"...(trích làn điệu *Huê tình*). Những hình ảnh nam nữ giao duyên vừa dẫn trên thuộc hội đình, hội đèn (chính là hội Dạm). Còn những lời ca và hình ảnh sau, đã hé mở cho du khách biết, dường như thời xưa, ngoài hội đình, hội đèn, làng Quyển còn có hội chùa cũng diễn ra vào dịp đầu xuân: "Vào chùa thụ oản trở ra về; Gặp khách tình nhân; Lê quần Lê quân; Hoa nở mùa xuân..." Cảm hứng sáng tạo của các tác giả dân gian thật mãnh liệt, phóng khoáng, không bị câu nệ vào những quy định chặt chẽ của Nho Giáo, của lệ làng. Đình, chùa, đền, miếu, nghề là không gian thờ tự thiêng liêng của cộng đồng làng xã. Song, đấy cũng là nơi gặp gỡ, hò hẹn tâm tình thâm kín của nam nữ thanh niên. Ca dao Việt Nam có câu: "Qua đình ngả nón trông đình; Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu". Mở rộng tầm quan sát, chúng tôi thấy rằng, dân ca Quan Họ Bắc Ninh có tới vài chục làn điệu thuộc giọng Vặt chứa đựng nội dung giao duyên nam nữ, được

các liền anh, liền chị hát đối đáp rất tự nhiên ở hội đình, hội đền, hội chùa thuộc hơn bốn chục làng Quan Họ (trừ hát Trùm đầu làng Viêm Xá). Tiêu biểu nhất là các làn điệu *Mời trâu, Vào chùa, Nhất quế nhị lan, Lên núi Ba vì, Trèo lên trên núi Thiên Thai, Lúng liếng* vv... Hát Xoan Phú Thọ, bên cạnh các làn điệu thuộc giọng Lê lối (nghe lẽ), cũng có một số làn điệu mang tính giao duyên nam nữ thuộc giọng Vặt, được các đào - kép hát đối đáp ngay trước bàn thờ Bà Chúa Xuân (vì kiêng tên húy, nên người ta gọi chệch đi là Bà Chúa Xoan - Hát Xoan), đáng kể là các làn điệu *Bọm gái, xe chỉ, Xuân giang cách*. Nghe các đào-kép hát múa những làn điệu trên, chúng tôi thấy chúng tuy khác về âm điệu, song về nội dung lại rất gần với làn điệu *Bỏ bộ* và *Huê tình* của Hát Dặm:

"Vào chùa Thượng uyển  
Nhìn xem cho hết mọi nơi  
Lá điều rừng rục  
Chim ríu rít đầu cành  
Liễu lục xuân xanh  
Chim gi mới nở<sup>(124)</sup>  
Đào tiên tươi tỏ hồng hồng  
Người tiên đứng đỉnh tay nâng..."

(Dẫn theo "*Thơ ca Việt Nam - hình thức và thể loại* -  
Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức)

Lễ hội Hát Đô hay hội Đô Hà Tây cũng có lối đối đáp giữa *cái* và *con* (chứ không phải giữa *nam* với *nữ*),

<sup>(124)</sup> Chim gi: chim sẻ.

## KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẬM QUYỂN SƠN

---

nhưng chứa đựng nội dung giao duyên kín đáo, thể hiện qua các hình ảnh ẩn dụ - tượng trưng "ong" "diệp", "hoa":

- Cái *xương*: "Vàng oanh thêu dệt

Khấp khởi đòi nơi

Ong diệp đua bay <sup>(125)</sup>

Là nom nhị vàng..."

- Con *xô*: "Ong diệp đua bông

Là nom nhị vàng..."

(Dẫn theo *Thơ ca Việt Nam, hình thức và thể loại* - Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức)

Những dẫn chứng có so sánh nêu trên cho phép chúng tôi rút ra nhận định: người Việt không cuồng tín tôn giáo như một số dân tộc khác (Ấn Độ, Ả Rập), họ đến nơi thờ tự, nơi lễ hội thiêng liêng (và cũng rất náo nhiệt) là để cầu may cầu lành, cầu duyên. Lễ hội đôi khi chỉ là cái cớ để nam nữ thanh niên gặp gỡ, tỏ tình một cách hồn nhiên. Họ hầu như không có ảo tưởng về cõi Niết bàn như người Ấn Độ, cõi Bồng Lai như người Hán, cõi A la của người Ả Rập. Đây phải được coi là một nét riêng của lễ hội dân gian Việt Nam.

**1.5.** Ngoài bốn nội dung (cũng có thể hiểu là bốn chủ đề) cơ bản đã phân xuất, lý giải (ở 1.1. 1.2; 1.3; 1.4) trên, Hát Dậm còn bộc lộ khát vọng dân chủ, công bằng, ước mong mưa thuận gió hoà, nhân khang vật thịnh, an cư lạc nghiệp, văn hưng, võ vượng, xua đuổi điều xấu, điều dữ. Nội dung lớn ấy đã được các nghệ nhân dân

---

<sup>(125)</sup> Diệp: con bướm.